

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG NGUYỄN ĐỨC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG NGUYỄN ĐỨC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN DUC CONSTRUCTION TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NGUYEN DUC CONSTRUCTION TRADING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109139546

**3. Ngày thành lập:** 23/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 17 LK 17-37, Dọc Bún 2, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.<br>- Khảo sát địa hình;<br>- Khảo sát địa chất công trình.<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Tư vấn đấu thầu | 7110     |
| 2.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310     |
| 3.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320     |
| 4.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410     |
| 5.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                 | 8230 |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                               | 8299 |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102 |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211 |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212 |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223 |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                            | 4610 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                           | 4620 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631 |
| 30. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng; - Bán buôn dầu, mỡ động thực vật;<br>- Bán buôn hạt tiêu, gia vị khác;<br>- Bán buôn thức ăn cho động vật cảnh                                             | 4632 |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 32. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                   | 4649 |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 39. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4759 |
| 44. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4761 |
| 45. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 46. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4772 |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng, sừng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                   | 4773 |
| 48. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 49. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                           | 4912 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 53. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                             | 5221 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                            | 5222 |
| 57. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. | 5229        |
| 60. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Thiết lập website thương mại điện tử bán hàng; thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                 | 6209        |
| 61. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                           | 6619        |
| 62. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                        | 6820(Chính) |
| 63. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ANH HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/05/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038087003695

Ngày cấp: 06/01/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P1407-HH2E KĐTMM Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P1407-HH2E KĐTMM Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội